

NGHIÊN CỨU VIỆC SỬ DỤNG CHỈ NGÔN KẾT NỐI TIẾNG PHÁP TRONG CÁC BÀI VIẾT CỦA SINH VIÊN KHOA TIẾNG PHÁP, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ

Trương Hoàng Lê*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Nhận bài: 15/08/2018; Hoàn thành phân biên: 10/09/2018; Duyệt đăng: 20/08/2019

Tóm tắt: Tính kết nối (connexité) là một trong ba yếu tố tương hỗ tạo nên mạng mạch (texture): mạch lạc (cohérence), cohésion (liên kết) và kết nối. Việc khảo sát chỉ ngôn kết nối trong các văn bản viết đã được ứng dụng trong việc dạy diễn đạt viết cho người học ngoại ngữ. Tuy nhiên, ở Việt Nam chưa có nhiều khảo sát trong lĩnh vực này. Bài viết trình bày kết quả khảo sát việc sử dụng chỉ ngôn kết nối tiếng Pháp trong các bài thi viết của sinh viên năm 3 khóa K10 của Khoa tiếng Pháp và đưa ra những khuyến nghị sư phạm để giúp sinh viên nắm vững tốt hơn việc sử dụng chỉ ngôn kết nối tiếng Pháp.

Từ khóa: Chỉ ngôn kết nối, diễn đạt viết, mạch lạc, mệnh đề-phát ngôn, tiếng Pháp

1. Mở đầu

Nhiều nhà ngôn ngữ học vào những năm 60 của thế kỷ 20 đã chỉ trích ngôn ngữ học tự trói buộc đối tượng nghiên cứu ở đơn vị câu. Bakhtine (1978) và Labov (1978) cũng gắn với quan điểm trên đã đề cập đến việc ngôn ngữ học chưa biết khai phá địa hạt liên quan đến những chỉnh thể ngôn ngữ ngoài giới hạn câu như những phát ngôn dài trong giao tiếp thường ngày, đối thoại, diễn văn, tiểu thuyết.

Bắt đầu những năm 1970, với sự ra đời ngữ dụng học (linguistique pragmatique) với các nhà nghiên cứu như Hymes (1972), Austin (1962) và Searle (1969), ngôn ngữ học văn bản (linguistique textuelle) với Van Dijk (1972) và phân tích diễn ngôn với Halliday (1976), Barthes (1973), trong giáo dục ngôn ngữ đã xuất hiện các phương pháp giao tiếp chú trọng đến *năng lực diễn ngôn* như là thành tố quan trọng của năng lực giao tiếp ngôn ngữ. Đặc biệt với sự ra đời của Khung tham chiếu ngôn ngữ Châu Âu (CECRL) vào năm 2000, năng lực diễn ngôn được xác định rõ ràng, cụ thể hơn, có vị trí quan trọng trong thiết kế chương trình giảng dạy, giáo trình và phương pháp dạy học các môn Thực hành tiếng.

Trong giới nghiên cứu ngôn ngữ Ăng-lô-xác-xông, Halliday (1976) nhận định một văn bản không đơn giản là một chuỗi câu ghép lại mà một siêu câu. Một văn bản không nên chỉ được xem là một đơn vị ngữ pháp mà còn là một đơn vị nghĩa trong ngữ cảnh nhất định. Phân tích diễn ngôn/văn bản hay/và ngôn ngữ học văn bản là chuyên ngành ngôn ngữ học hình thành và phát triển sau so với các chuyên ngành ngôn ngữ học khác như từ vựng học, cú pháp, ngữ nghĩa học, hay ngữ dụng học. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của nó được ứng dụng nhiều trong lý luận giảng dạy ngoại ngữ và thiết kế chương trình, nội dung giảng dạy ngoại ngữ như trong giảng dạy tiếng Pháp có các công trình của Trần Ngọc Thêm (1985).

Ngôn ngữ học văn bản và phân tích diễn ngôn cũng đã được nghiên cứu từ những năm 1980 tại Việt Nam với những công trình nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm (1985) về hệ thống

* Email: thoangle@hueuni.edu.vn

liên kết văn bản tiếng Việt. Từ những năm 1990 đến nay ở Việt Nam, trong giới nghiên cứu tiếng Việt, Diệp Quang Ban là người đi đầu trong việc áp dụng các lý thuyết ngôn ngữ học văn bản và phân tích diễn ngôn trên thế giới vào việc mô tả ngữ pháp tiếng Việt và văn bản tiếng Việt, đặc biệt các trích đoạn các tác phẩm văn chương (Diệp Quang Ban, 2002 & 2009).

Nghiên cứu tính liên tục văn bản (*continuité textuelle*) và tính phân đoạn văn bản (*discontinuité textuelle*) là hai hướng nghiên cứu chính của ngôn ngữ học văn bản (Adam, 2003, tr. 19-20). Tính liên tục văn bản, một yếu tố căn bản tạo nên mạng mạch (*texture*) được định tính bằng tính mạch lạc (*cohérence*), tính kết nối (*connexité*) và tính liên kết (*cohésion*). Về 3 đặc tính văn bản này của tiếng Pháp, nhiều tác giả nước ngoài có công trình nghiên cứu như Charolles (1993), Jeandillou (1997), Maingueneau (1998), Gardes-Tamine (2003), Adam (2005). Ứng dụng nghiên cứu tính kết nối trong giảng dạy tiếng Pháp cũng được quan tâm nhiều như Moirand (1990), Brassart (1991), Pépin (2003), Alkhatib (2012). Ở Việt Nam, nghiên cứu sử dụng các chỉ ngôn kết nối trong diễn đạt viết của người học chưa nhiều. Đáng chú ý nhất, Lê Ngọc Bái đã hoàn thành luận án tiến sĩ tại Pháp vào năm 2013 về sử dụng từ nối trong các bài lập luận bằng tiếng Pháp của sinh viên Việt Nam ngành địa lý (Lê Ngọc Bái, 2013), Trần Thị Thu Hoài hoàn thành luận án tiến sĩ tại Pháp vào năm 2014 về khảo sát các chỉ ngôn (*marqueurs discursifs*) được sử dụng trong các khóa luận tốt nghiệp viết bằng tiếng Pháp của sinh viên Việt Nam thuộc nhiều ngành khác nhau và ứng dụng vào giảng dạy tiếng Pháp học thuật (FOU) (Trần Thị Thu Hoài, 2014).

Nghiên cứu của chúng tôi được giới hạn trong việc khảo sát việc sử dụng các chỉ ngôn kết nối (*marqueurs de connexité* hay *connecteurs*) ở các bài viết của sinh viên năm 3 Khoa tiếng Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (ĐHNN, ĐHH) nhằm giúp giảng viên của khoa có thông tin cụ thể để đánh giá khả năng sử dụng các chỉ ngôn kết nối trong diễn đạt viết của sinh viên. Qua nghiên cứu này, chúng tôi có một số đề xuất sư phạm để việc giảng dạy diễn đạt viết cho sinh viên được tốt hơn.

2. Cơ sở lý luận

Trong phần lý thuyết, chúng tôi sẽ trình bày các khái niệm chính phục vụ cho việc khảo sát chỉ ngôn kết nối : tính kết nối, các loại chỉ ngôn kết nối. Để khảo sát các bài viết, cần phải xác định đơn vị văn bản (*unité textuelle*) phù hợp cho việc phân tích văn bản. Ngoài ra, khi khảo sát việc sử dụng các chỉ ngôn kết nối, việc khảo sát cần tính đến sự chính đáng, sự cần thiết của các công cụ kết nối đối với việc đảm bảo tính mạch lạc, lô-gíc giữa các đơn vị văn bản. Do đó, chúng tôi trình bày thêm các khái niệm suy diễn (*inférence*) và tính chính đáng (*pertinence*).

2.1. Các chỉ ngôn kết nối

2.1.1. Khái niệm “Tính mạch lạc” và “Tính kết nối”

Jeandillou (1997, tr. 81-85) đã phân biệt 3 khái niệm *tính mạch lạc*, *tính liên kết* và *tính kết nối*. Trong bài này, chúng tôi xin trình bày khái niệm *mạch lạc* và *kết nối*.

Tính mạch lạc

Theo tác giả, tính mạch lạc đề cập đến tính hợp lý, có thể hiểu được của một đơn vị phát ngôn (*énoncé*) khi nó được đưa vào trong một đoạn văn, hay chuỗi phát ngôn. Vì thế, tính mạch

lạc không chỉ dựa vào công cụ ngôn ngữ của văn bản mà còn tùy thuộc vào ngoại văn bản, đặc biệt năng lực diễn giải của người tiếp ngôn:

Dépendant des conditions d'interprétation d'une suite d'énoncés selon un contexte donné, elle n'est pas directement soumise aux propriétés linguistiques du texte : seul le jugement du récepteur permet d'évaluer l'adéquation de ce dernier par rapport à la situation d'énonciation. C'est l'acte de parole lui-même qui sera estimé cohérent ou non en fonction d'une attente, d'une demande d'information plus ou moins précise (tr. 80) (Vi tính mạch lạc tùy thuộc vào các điều kiện diễn giải một chuỗi phát ngôn trong một ngữ cảnh nào đó, nó không trực tiếp lệ thuộc vào các đặc điểm ngôn ngữ của văn bản : chỉ sự đánh giá của người tiếp ngôn mới có thể đánh giá tính phù hợp của một phát ngôn so với hoàn cảnh phát ngôn. Chính hành động lời nói sẽ được đánh giá mạch lạc hay không dựa trên sự chờ đợi, yêu cầu thông tin cụ thể nào đó.) (*Bản dịch của chúng tôi*)

Để minh họa nhận định trên, Jeandillou (ibid.) đưa ra các ví dụ sau:

(1) A: *Cherchez-vous quelque chose?*

B: *Ma cravache, s'il vous plaît.* (trích từ tác phẩm *Madame Bovary*)

(Anh tìm cái gì hả anh? - Em vui lòng đưa anh cái gậy điều khiển ngựa nhé.)

Cặp phát ngôn của mẫu hội thoại này, nếu xét về mặt hình thức, rõ ràng là không có dấu hiệu của sự mạch lạc nào. Nhưng về bình diện dụng ngữ học (Austin, 1962; Searl, 1969), hành ngôn (acte locutoire) của nhân vật A “là một câu hỏi đúng hay sai, hành ngôn trung (acte illocutoire) là một hành động muốn giúp đỡ tương đương với câu *Puis-je t'aider?* (Em có thể giúp anh được không ạ?). Hành ngôn của nhân vật B là một lời yêu cầu đưa cái gậy, hành ngôn trung ở đây là hành động muốn nhân vật A tìm giúp cái gậy điều khiển. Do đó, xét trên nhiều khía cạnh, cặp hội thoại này đảm bảo tính mạch lạc nhờ sự hiểu nhau của hai người tham gia cuộc đối thoại.

(2) *Pierre grossit. Il mange trop.* (Pierre mập lên. Nó ăn nhiều quá.)

Về mặt hình thức, tác giả không sử dụng chỉ ngôn nào chỉ mối quan hệ lô-gích giữa hai mệnh đề này (propositions) của hai câu trên. Về mặt ngữ nghĩa, người đọc có thể nhận thấy tính liên tục, sự hợp lý của việc đặt kề nhau hai câu trên. Thực vậy, chính nhờ hiện tượng suy diễn lô-gích (inférence logique) mà cặp mệnh đề được xem là có tính mạch lạc; sự suy diễn dựa trên tiền giả định (présupposition) *Khi ta ăn nhiều, ta sẽ mập lên*. Đoạn văn trên có thể viết lại rõ ràng hơn bằng cách sử dụng chỉ ngôn kết nối chỉ nguyên nhân *car* :

(2') *Pierre grossit car il mange trop.*

Tính kết nối

Theo Jeandillou (1997, tr. 84), tính kết nối trong văn bản chỉ các mối quan hệ ngữ nghĩa, lô-gíc và ngữ dụng giữa các mệnh đề, các phát ngôn, được biểu thị bằng các từ hay cụm từ được gọi là *connecteurs* như *parce que, car, comme* (chỉ nguyên nhân và sự lý giải); *mais, toutefois* (chỉ sự đối lập), *maintenant, d'abord, ensuite, en outre* (chỉ sự liệt kê); *par la suite* (chỉ hệ quả); *en effet* (chỉ sự giải thích); *s'autrement dit* (chỉ sự tái diễn đạt, làm rõ ý vừa nêu). Thông thường thuật ngữ này được dịch là *từ nối* nhưng *connecteur* không bao gồm chỉ một từ (mot) mà một cụm từ trạng ngữ (locution adverbiale). Vì thế, chúng tôi dùng thuật ngữ tiếng Việt chỉ ngôn kết

nổi như thuật ngữ *marqueur de connexion* của Adam (2005, tr. 117) để chỉ thuật ngữ tiếng Pháp *connecteur* trong nghiên cứu đề tài.

2.1.2. Phân loại các chỉ ngôn kết nối

Việc phân loại chỉ được xét trên hai phương diện: hình thức và chức năng. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập phân loại theo chức năng của chúng. Theo Adam (2005), các chỉ ngôn kết nối có thể được chia thành ba nhóm; chỉ ngôn kết nối lập luận (*connecteurs argumentatifs*), chỉ ngôn tổ chức văn bản (*organisateurs et marqueurs textuels*), chỉ ngôn trách nhiệm phát ngôn (*marqueurs de prise en charge énonciative*). Việc phân chia này chỉ là tương đối tùy theo mục đích của người khảo sát văn bản vì các chỉ ngôn kết nối (CNKN) lập luận như *mais, cependant, d'ailleurs, comme, du fait que...* tất cả đều thể hiện ý đồ, sự đánh giá của người phát ngôn về phát ngôn của mình.

Đối với Jeandillou (1997, tr. 84-85), CNKN được phân thành hai loại chính: chỉ ngôn tổ chức (*connecteurs organisateurs*) và chỉ ngôn lập luận (*connecteurs argumentatifs*):

Chỉ ngôn tổ chức

Có hai loại chỉ ngôn tổ chức: chỉ ngôn tổ chức không gian/thời gian (*organisateurs spatio-temporels*) biểu thị sự phục hiện không gian và thời gian của quy chiếu thực tại văn bản (*réfèrent discursif*) và chỉ ngôn tổ chức văn bản (*organisateurs textuels*):

Chỉ ngôn tổ chức không gian/thời gian

Các loại chỉ ngôn tổ chức không gian/thời gian thường giữ chức năng hỗ trợ cho việc miêu tả trần thuật sự vật, sự việc. Các chỉ ngôn này có thể gọi tắt là chỉ ngôn quy chiếu.

Về tổ chức không gian, có các chỉ ngôn tổ chức như *plus haut/bas, devant/derrière, à droite/à gauche, au-dessus/au-dessous* v.v...

(3) *À gauche*, dans une sorte d'alcôve, un gros divan de cuir noir fatigué serait flanqué de deux bibliothèques en merisier pâle (...). *Au-dessus* du divan, un portulan occuperait toute la longueur du panneau. *Au-delà* d'une petite table, (...) un autre divan, perpendiculaire au premier, conduirait à un petit meuble haut sur pieds. *Plus loin*, après une porte capitonnée, des rayonnages superposés, faisant le coin contiendraient des coffrets et des disques.

(Georges Perec, *Les Choses*)

Về tổ chức thời gian, có các chỉ ngôn tổ chức như *d'abord, et, alors, après/avant, puis, soudain, tout à coup, enfin, plus tard* v.v...

(4) *Alors* deux colombes blanches entrèrent par la fenêtre de la cuisine, *puis* les tourterelles, *enfin* tous les oiseaux du ciel arrivèrent dans un frémissement d'ailes et voletèrent et se posèrent autour des cendres (...).

(Grimm, *Cendrillon*)

Chỉ ngôn tổ chức văn bản

Chỉ ngôn tổ chức tổ chức văn bản thường có chức năng hỗ trợ miêu tả, trần thuật và lập luận.

Về tổ chức bố cục văn bản, có các chỉ ngôn ngữ chức năng liệt kê (énumération) như *et, ou, aussi, également, en outre, en plus, d'abord/puis, en premier/second/dernier lieu* và chỉ ngôn ngữ diễn giải (reformulation) như *bref, en d'autres termes, au total, au juste* v.v....:

(5) A la base, *d'abord*, c'était un carré de carton bleu figurant un temple avec portiques, colonnades et statuettes de stuc, tout autour, dans des niches constellées d'étoiles en papier doré, puis se tenait au second étage un donjon en gâteau de Savoie (...) et *enfin*, sur la plate-forme supérieure (...) on voyait un petit Amour.

(Flaubert, *Madame Bovary*)

Chỉ ngôn ngữ lập luận

Chỉ ngôn ngữ lập luận có chức năng hỗ trợ cho việc lập luận, lý giải, giải thích, hùng biện. Có nhiều loại chỉ ngôn ngữ tương ứng nhiều phương thức lập luận như:

- Chỉ ngôn ngữ chỉ đối lập/nhượng bộ : *mais, pourtant, cependant, toutefois, malgré tout, en revanche, au contraire, du moins*, v.v...
- Chỉ ngôn ngữ lý giải/giải thích: *car, parce que, puisque, en effet, de fait, au juste, au vrai* v.v...
- Chỉ ngôn ngữ chỉ sự thêm ý: *or, non seulement... mais encore, en outre, par surcroît, de plus, qui plus est, d'ailleurs, du reste*, v.v...
- Chỉ ngôn ngữ kết luận: *enfin, en résumé, somme toute, finalement, en définitive, pour terminer, en conclusion*, v.v...

Sự phân loại cũng có tính tương đối vì một số chỉ ngôn ngữ là đa chức năng. Thật vậy, chúng ta gặp một số trường hợp chỉ ngôn ngữ tổ chức không gian/thời gian đảm nhận chức năng tổ chức văn bản như *d'abord, puis, enfin* (chỉ ngôn ngữ liệt kê) hoặc *enfin, en fin de compte* (chỉ ngôn ngữ diễn giải) hoặc như *d'une part/d'autre part* (chỉ ngôn ngữ giải thích).

Việc sử dụng và tần suất các chỉ ngôn ngữ kết nối (CNKN) thay đổi theo từng thể loại văn bản. Chẳng hạn, trong văn bản pháp lý CNKN ít xuất hiện hơn thể loại văn bản lập luận. Văn bản miêu tả ít có chỉ ngôn ngữ lập luận khi miêu tả sự kiện, sự vật bình thường đối với người đọc (người tiếp ngôn). Nhưng khi miêu tả một sự kiện sự vật mới lạ đối với người đọc, văn bản miêu tả cũng xuất hiện nhiều chỉ ngôn ngữ lập luận như văn bản lập luận và giải thích (Adam, 1999, tr. 143-190).

2.2. Đơn vị phân tích văn bản

Trong ngôn ngữ văn bản, vấn đề đơn vị khảo sát, phân tích văn bản đã được bàn cãi nhiều. Chưa có sự thống nhất trong việc xác định đơn vị văn bản tối thiểu. Berrendonner (2002) không cho rằng khái niệm câu truyền thống (phrase) là phương tiện phù hợp cho việc phân tích văn bản (nguyên văn : *rien ne dit que la notion de phrase soit un moyen adéquat de segmenter le discours*) (tr. 24). Theo Tamine (2003, tr. 24), khái niệm *câu, mệnh đề* (proposition), *phát ngôn* (énoncé) cũng không thể đơn vị phân tích văn bản vì tính phức tạp định nghĩa các khái niệm này. Theo quan điểm của Adam, khái niệm câu cũng không thể xem là đơn vị văn bản tối thiểu vì độ dài, cấu trúc của nó khó xác định được. Khi nghiên cứu tác phẩm *Con đường xứ Flandre* của nhà văn Pháp Claude Simon, các câu của nhà văn sử dụng dài nhiều trang, cấu trúc rất phức tạp theo phong cách văn nói bình thường, được cấu trúc theo ngữ pháp lô-gíc, ngữ nhạp

điều và hùng biện. Nếu sử dụng đơn vị văn bản tối thiểu là câu thì việc phân tích sẽ gặp khó khăn. Tuy nhiên, tác giả đề xuất sử dụng thuật ngữ mệnh đề - phát ngôn (proposition- énoncé) để phục vụ cho khảo sát văn bản (Adam, 2003, tr. 63-71).

Mệnh đề - phát ngôn (MĐPN):

MĐPN là vừa 1 đơn vị cú pháp và 1 của đơn vị nghĩa, là kết quả của một hành động phát ngôn (acte d'énonciation).

Về hình thức, cú pháp

MĐPN có cấu trúc của một mệnh đề cơ bản *Sujet + verbe + complément* như “Je vous félicite”; một phát ngôn danh từ (énoncé nominal) như “Toutes mes félicitations”; một phát ngôn một đơn vị từ (énoncé monorème) như “Bravo”.

Ở ví dụ (4) : Đó là một câu dài có 3 MĐPN có cấu trúc *Sujet + verbe + complément* bắt đầu với 1 CNKN tổ chức :

Alors deux colombes blanches entrèrent par la fenêtre de la cuisine (MĐPN1), *puis* les tourterelles (MĐPN2), *enfin* tous les oiseaux du ciel arrivèrent dans un frémissement d'ailes et voletèrent et se posèrent autour des cendres (...) (MĐPN3). (Grimm, *Cendrillon*)

Về ngữ nghĩa, chức năng

Theo Adam (2005, tr. 66), MĐPN có ba chức năng đặc thù và bổ túc cho nhau. Đó là chức năng mang chiều kích phát ngôn (dimension énonciative) trong ý nghĩa là nó được hình thành trong sự tương tác với một phát ngôn trước và có thể kéo theo một phát ngôn tiếp theo trong một ngữ cảnh nhất định nào đó; chức năng chiều kích quy chiếu là cung cấp một thông tin cần thiết (dimension référentielle); và chức năng ngữ dụng có thể đưa ra một khuynh hướng lập luận (orientation argumentaire) hoặc nói cách khác có thể tạo ra một lực phi ngôn (force illocutoire).

(6) *Malgré ce qui s'est schtroumpfé, vous êtes de braves petits Schtroumpfs* (trích bởi Adam, 2005, tr. 66).

Ví dụ (6) là một câu hai vế (phrase binaire) bao gồm hai MĐPN tương ứng với hai hành ngôn : MĐPN 1 *Malgré ce qui s'est schtroumpfé* với CNKN chỉ sự nhượng bộ *malgré* biểu thị hành động nhượng bộ, MĐPN 2 *vous êtes de braves petits Schtroumpfs* là hành động khẳng định và khen ngợi.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài khảo sát việc sử dụng các CNKN của sinh viên trong diễn đạt viết.

Khách thể nghiên cứu: Sinh viên năm thứ 3 khóa 10 (K10), trường ĐHNN, ĐHH năm học 2015-2016 đã hoàn thành học phần Đọc-Viết 5 tương ứng với trình độ B1.

Ngữ liệu khảo sát: Chúng tôi lấy ngẫu nhiên 20 bài thi viết của sinh viên trên 60 bài thi kết thúc học phần Đọc-Viết 5 làm mẫu khảo sát. Thể loại văn bản của bài viết: viết thư thân mật miêu tả đời sống sinh viên có độ dài tối thiểu 150 từ. Do hạn chế thời gian nghiên cứu, chúng tôi chỉ có thể khảo sát bài thi viết kết thúc học phần Đọc-Viết 5.

Đề bài:

Vous venez de vous installer à Hué ou une autre ville universitaire du Vietnam pour continuer vos études supérieures. Vous écrivez une lettre à un(e) ami(e) français(e) pour parler de votre nouvelle ville : location ou colocation, amis de classe, appréciations de la ville par rapport à la vôtre. (150 mots au minimum)

Phương pháp nghiên cứu: Hai phương pháp chính: phương pháp định lượng và phương pháp định tính.

Phương pháp định lượng: Chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê và phân tích số liệu.

- Phương pháp thống kê:

Thống kê các MĐPN trong từng bài viết của sinh viên. Thống kê các CNKN được sử dụng trong 20 bài theo bảng phân loại CNKN thành 2 nhóm (CNKN lập luận và CNKN tổ chức). Đối với CNKN tổ chức, chúng tôi phân nhỏ thành 2 nhóm riêng biệt: chỉ ngôn tổ chức quy chiếu và chỉ ngôn tổ chức văn bản.

- Phân tích số liệu: Đánh giá tần suất sử dụng CNKN so với tổng số MĐPN của từng bài viết. Xác định các CNKN thường sử dụng trong các bài viết của sinh viên.

Phương pháp định tính: Chúng tôi xem tính cần thiết, chính đáng của CNKN sinh viên sử dụng trong các bài viết ở phương diện dụng học để góp phần tạo tính mạch lạc văn bản, giúp người đọc dễ hiểu hơn.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê các CNKH nổi được sử dụng trong bài viết của sinh viên

Theo Bảng 1, tổng số câu sinh viên sử dụng trong bài viết là 18 câu gồm khoảng 25 MĐPN được kết nối bởi khoảng 10 CNKN. Tính theo tỷ lệ mỗi câu có 1,39 MĐPN; sinh viên thường có khuynh hướng viết câu thường có khoảng 2 MĐPN. Tỷ lệ số CNKN trên số MĐPN là 40%, như vậy thông thường cứ 3 MĐPN sinh viên sử dụng 1 CNKN. Có một số sinh viên sử dụng nhiều câu, nhiều MĐPN, nhiều CNKN như bài viết. Có một số sinh viên sử dụng nhiều câu, nhiều MĐPN, nhiều CNKN hơn tỷ lệ trung bình như bài viết số 5 (21/32/15), bài viết số 9 (212/31/13), bài viết số 15 (20/34/20). Ngược lại, có 2 trường hợp, bài viết ngắn hơn, sử dụng ít câu, MĐPN và CNKN hơn mức trung bình là bài viết số 16 (14/17/4) và bài viết số 19 (7/8/1). Có 2 bài số lượng câu và MĐPN ít hơn mức trung bình nhưng lại sử dụng nhiều CNKN hơn mức trung bình: bài số 1 (13/24/14) và bài số 3 (11/20/11).

Bảng 1. Kết quả thống kê tổng quát về chỉ ngôn kết nối

Số bài viết	TB số câu/bài	TB số MĐPN/bài	Tỷ lệ MĐPN/câu	Tỷ lệ CNKN/MĐPN
20	18.1	25.2	1.39	0.40

3.2. Thống kê các loại CNKN được sử dụng trong bài viết của sinh viên

Kết quả khảo sát cho thấy rằng sinh viên trung bình sử dụng 4-5 CNKN lập luận và 5-6 CNKN tổ chức trong mỗi bài viết để thực hiện hành ngôn miêu tả, lý giải trong bài viết. Theo Bảng 2, các CNKH lập luận thường sử dụng là *pour*, *parce que*, *car*, *mais* và *alors* trong *pour* chỉ mục đích và *parce que* chỉ nguyên nhân và *mais* chỉ đối lập được sử dụng nhiều nhất. Một số bài có sử dụng các CNKN lập luận khác để giải thích việc chọn lựa chỗ ở của mình như *aussi* chỉ sự tương tự hoặc sự bổ sung, thêm vào (2 lần), *comme* để minh họa, liệt kê (3 lần), *c'est pourquoi* chỉ hệ quả (2 lần), *cependant* chỉ sự hạn chế, đối lập (2 lần). Bảng 3 chỉ cho thấy các CNKN thường được sử dụng là những chỉ ngôn đơn giản, thông dụng như *et*, *maintenant*, *ici*, *quand*. Đặc biệt, 55% bài viết sử dụng ít nhất 1 lần *maintenant* chỉ thời gian và 100% bài viết có sử dụng 2-3 lần chỉ ngôn *et* với nhiều chức năng khác nhau như thêm vào, hệ quả, liệt kê, liên kết, có một số bài lạm dụng sử dụng chỉ ngôn *et* (4-5 lần) như ở bài số 5 (5 lần), bài số 9 (4 lần). Một số các chỉ ngôn chỉ thứ tự liệt kê khác được sử dụng như *d'abord* (4 lần), *ensuite* (2 lần), *en outre* (4 lần).

Bảng 2. Các CNKN lập luận thường được sử dụng

CNKN lập luận	Tần suất sử dụng	
	Số lần được sử dụng/20 bài	Tỷ lệ %
Pour	33	165
Parce que	11	55
Mais	11	55
Car	4	20
Alors	4	20

Bảng 3. Các CNKN tổ chức thường được sử dụng

CN tổ chức không gian/thời gian	Tần suất sử dụng		CN tổ chức văn bản	Tần suất sử dụng	
	Số lần được sử dụng/20 bài	Tỷ lệ %		Số lần được sử dụng/20 bài	Tỷ lệ %
Maintenant	11	55	Et	46	230
Ici	19	95	D'abord	4	20
Quand	8	40	En outre	4	20

4. Thảo luận và kiến nghị

4.1. Thảo luận

Nhìn chung, kết quả khảo sát cung cấp nhiều thông tin về việc sử dụng CNKN của sinh viên năm 3 K10 Khoa Tiếng Pháp, Trường ĐHNH, ĐHH. Phân tích số liệu kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên sử dụng khá tốt các CNKN cơ bản yêu cầu ở trình độ bậc 3 (B1) để đảm bảo

tính mạch lạc và hành ngôn của người viết. Phần lớn các bài có sử dụng nhiều CNKN giúp người đọc nắm được ý đồ miêu tả và giải thích trong loại thư thân mật. Các bài viết có sử dụng nhiều CNKN và đa dạng như bài viết số 6, 13, 15 trình bày ý tưởng rõ ràng và mạch lạc nhất. Mặt khác, khá nhiều sinh viên còn sử dụng *et* nhiều lần không cần thiết hoặc không rõ ràng thay vì sử dụng các CNKN khác như *alors, ainsi, mais, c'est pourquoi, de plus, en outre* hoặc có thể hiểu ngầm bằng suy diễn vì mối liên kết lô-gích giữa các sự kiện thông thường là đơn giản, dễ hiểu như ở bài số 1 và 4. Trình độ nắm vững các CNKN của sinh viên chưa đồng đều, còn khá nhiều sinh viên chưa sử dụng thích đáng và đa dạng các CNKN để thực hiện việc lập luận, giải thích với các chỉ ngôn *mais, alors, alors que, dès que, tandis que, ainsi, donc, cependant, d'ailleurs, pourtant, d'une part, d'autre part, comme, quant à* etc. mặc dù sinh viên đã học các chỉ ngôn này ở học phần Đọc -Viết 5 và học phần Ngữ pháp văn bản. Hạn chế của khảo sát là nghiên cứu chỉ 1 bài viết thuộc loại thư thân mật, mức độ phức tạp về lập luận và tổ chức văn bản chưa cao nên khảo sát chỉ bài viết này chưa cho chúng tôi có đủ cơ sở để đánh giá chính xác năng lực sử dụng CNKN của sinh viên năm 3 ở trình độ cận cấp độ 3 (trung đương B1.1).

4.2. Kiến nghị

Từ những đánh giá sơ bộ tình hình sử dụng CNKN của sinh viên năm 3 K10, chúng tôi thiết nghĩ có thể đưa ra một số khuyến nghị cho việc dạy và học sử dụng CNKN trong diễn đạt viết:

Đối với giảng viên

Trong các môn học thực hành tiếng, giảng viên cần chú trọng nâng cao ý thức cho sinh viên cần phải hiểu chức năng các CNKN đối với việc duy trì tính liên kết, mạch lạc của văn bản thông qua hoạt động nhận dạng và xác định chức năng các CNKN được sử dụng trong các bài đọc hiểu. Đặc biệt học phần Viết, giảng viên cho sinh viên các bài tập chuyên luyện tập sử dụng CNKN để hoàn thành văn bản hoặc tái tạo văn bản. Ngoài ra, giảng viên cũng hướng dẫn sinh viên cách sử dụng CNKN một cách hiệu quả theo từng thể loại văn bản, sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, tránh lạm dụng CNKN hay sử dụng quá ít CNKN khi viết thông qua việc phân tích tính mạch lạc các văn bản đọc hiểu và các bài viết mẫu.

Đối với sinh viên

Sinh viên cần nhận thức đầy đủ sự cần thiết của CNKN khi diễn đạt, ý thức việc tự học, tự rèn luyện cách sử dụng CNKN thông qua làm bài tập giảng viên giao hoặc các bài tập trên trang mạng tự học tiếng Pháp và đọc nhiều văn bản thuộc nhiều thể loại văn bản khác nhau. Việc kỹ năng sử dụng CNKN đòi hỏi thời gian, luyện tập thường xuyên. Sau học phần Đọc-Viết 5 được xem như là học cuối của chương trình Thực hành tiếng, sinh viên học các học phần chuyên ngành. Giai đoạn này, sinh viên tiếp tục rèn luyện kỹ năng văn bản này khi đọc tài liệu chuyên ngành và làm bài viết chuyên ngành về lĩnh vực du lịch hay sự phạm, nhờ đó, sinh viên sẽ có thể sử dụng CNKN thành thạo hơn, đạt trình độ ngôn ngữ bậc 4 (B2).

5. Kết luận

Nghiên cứu lý thuyết cho biết chỉ ngôn kết nối có vị trí quan trọng cho việc đảm bảo tính mạch lạc của văn bản. Mặc dù ngữ liệu khảo sát còn hạn chế về số lượng và thiếu đa dạng về thể loại văn bản và cấp độ, kết quả khảo sát CNKN trong bài viết của sinh viên năm 3 giúp người nghiên cứu và giảng viên tiếng Pháp đánh giá tương đối chính xác kỹ năng sử dụng

CNKN của sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Pháp, Trường ĐHNN, ĐHH. Tác giả bài viết hi vọng những khuyến nghị trong bài viết sẽ gọi cho mọi giảng viên và sinh viên quan tâm đề tài tìm ra phương pháp dạy và học hiệu quả cách sử dụng thành thạo CNKN của tiếng Pháp.

Tài liệu tham khảo

- Adam, J.M. (2003). *La linguistique textuelle. Introduction à l'analyse textuelle des discours*. Paris: Arman Colin.
- Adam, J.M. (1999/2005). *Linguistique textuelle: Des genres de discours aux textes*. Paris: Nathan-Université.
- Alkhatib, M. (2012). La cohérence et la cohésion textuelles: Problème linguistique ou pédagogique?. *Didáctica. Lengua y Literatura*, 24, 45-64.
- Austin, J.L. (1962). *How to do things with words*. Mass: MIT press.
- Bakhtine, M.M. (1978). *Esthétique et théorie du roman*. Paris: Gallimard.
- Barthes, R. (1973). *Le plaisir du texte*. Paris: Seuil.
- Brassart, D.G. (1991). Connecteurs, organisateurs textuels et connexité dans les textes argumentatifs écrits. *Recherches*, 15, 69-86.
- Charolles, M. (1993). Les plans d'organisation du discours et leurs interactions. In S. Moirand et al. (Eds), *Parcours linguistiques de discours spécialisés* (pp. 301-315). Berne: Peter Lang.
- Conseil de l'Europe (2000). *Cadre européen commun de référence pour les langues* (CECRL). Paris: Didier.
- Diệp Quang Ban (2002). *Giao tiếp văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn*. Hà Nội: Nxb KHXH.
- Diệp Quang Ban (2009). *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo văn bản*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Gardes-Tamine, J. (2003). Phrase, proposition, énoncé, etc. Pour une nouvelle terminologie. *L'information grammaticale*, 98, 23-27.
- Halliday, M.A.K. (1976). *Cohesion in English*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Hymes, D.H. (1972). On communicative competence. In Pride, J.B. & Holmes, J. (Eds), *Sociolinguistics Selected Readings* (pp. 269-293). Harmondsworth: Penguin.
- Jeandillou, J.F. (1997). *L'analyse textuelle*. Paris: Armand Colin.
- Labov, W. (1978). *Le parler ordinaire*, Vol. 1. Paris: Minuit.
- Lê Ngọc Bái (2013). *L'utilisation des connecteurs argumentatifs dans les écrits universitaires des étudiants Vietnamiens*. Luận án Tiến sĩ. Đại học Grenoble.
- Maingueneau, D. (1998). *L'analyse des textes de communication*. Paris: Dunod.
- Moirand, S. (1990). *Une grammaire des textes et des dialogues*. Paris: Hachette.
- Pépin, F. (2003). *Renforcer la cohérence d'un texte: Guide d'analyse et d'auto-correction*. Lyon: Chronique sociale.
- Searle, J. (1969). *Speech acts: An essay in the philosophy of language*. UK: Cambridge University Press.
- Trần Ngọc Thêm (1985). *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Trần Thị Thu Hoài (2014). *Description de la phraséologie transdisciplinaire des écrits scientifiques et réflexions didactiques pour l'enseignement à des étudiants non-natifs: Application aux marqueurs discursifs*. Luận án Tiến sĩ. Đại học Grenoble.
- Van Dijk, T. (1972). *Some aspects of text grammars*. The Hague: Mouton.

A STUDY ON THE USE OF FRENCH CONNECTIVES IN ESSAYS BY STUDENTS AT THE FACULTY OF FRENCH, UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES, HUE UNIVERSITY

Abstract: Connexity is one of the three reciprocal and fundamental factors creating the so-called textuality, namely coherence, cohesion and convexity. There have been several studies on the use of connectives by scholars from all over the world, and the results of such studies have been applied into the teaching of skills in writing for foreign language learners. However, very few researches in this area have been conducted in Vietnam. This paper presents the findings of a survey on the use of French connectives in essays by 3rd-year students at the Department of French, Hue University of Foreign Languages, and proposes pedagogical suggestions to help students improve their competence of using connectives in French.

Key words: Connectives, coherence, French, enunciated clause, writing